TRUNG ƯƠNG ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM

BẢNG ĐIỂM HỌC TẬP HỌC KỲ V LỚP K10 L1
NGÀNH LUẬT

Stt	Mã sinh viên	Họ và	tên	Ngày sinh	Kỹ năng tổ chức các hoạt động thanh thiếu nhi (3)		Luật Tố tụng hình sự (3)		Luật lao động (3)		Luật Đất đai (3)		Pháp luật về quyền con người (2)		Pháp luật về phòng, chống tham nhũng (2)		Thực tập định hướng nghề nghiệp 1 (4)		Trung bình (20)	Xếp loại
					Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2		
1	202104001	VŨ XUÂN	AN	18/02/2003	6.6		5.1		6.4		6.1		6.4		8.0		9.7		**7.01**	Khá
2	202104007	PHAN THỪA	ÂN	09/11/2003	8.5		5.3		7.8		8.1		7.2		9.3		9.5		**8.01**	Giỏi
3	202104037	ĐẶNG QUỐC	ANH	17/12/2003	8.0		5.3		6.1		6.6		5.0		6.2		7.9		**6.60**	Trung bình
4	202104019	DƯƠNG HOÀNG	ANH	21/01/2003	7.9		5.7		6.4		5.1		7.1		8.3		8.6		**7.03**	Khá
5	202104013	HOÀNG NGỌC	ANH	11/12/2003	8.1		6.4		6.7		7.1		5.0		8.7		9.2		**7.46**	Khá
6	202104025	NGUYỄN LAN	ANH	14/08/2003	8.0		5.5		5.0		5.1		7.2		7.1		7.9		**6.55**	Trung bình
7	202104031	NGUYỄN VIỆT	ANH	15/07/2001	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		**0.00**	Kém
8	202104043	DƯƠNG QUẾ	CHI	24/03/2003	8.7		8.5		6.8		8.1		7.4		9.0		8.6		**8.18**	Giỏi
9	202104049	PHAN VĂN	CÔNG	04/04/2003	8.5		6.9		6.6		8.2		7.1		7.5		9.3		**7.85**	Khá
10	202104055	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	11/07/2003	8.4		6.3		6.2		7.3		6.5		7.2		9.0		**7.40**	Khá
11	202104061	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	08/05/2003	8.7		6.7		8.2		8.2		7.1		9.3		8.6		**8.13**	Giỏi
12	202104067	NGUYỄN ĐÌNH	ĐỨC	10/10/2003	7.4		6.0		6.0		7.5		5.1		6.1		8.6		**6.88**	Trung bình
13	202104373	DOÃN VŨ	DŨNG	24/10/2003	8.1		6.3		7.1		5.8		7.4		6.8		9.0		**7.32**	Khá
14	202104073	NGUYỄN ĐỨC	DŨNG	27/02/2003	8.3		7.8		7.1		8.2		6.2		7.2		9.3		**7.91**	Khá
15	202104079	VŨ HOÀNG	DUY	17/12/2003	8.0		6.7		6.5		7.5		5.5		7.6		8.0		**7.22**	Khá
16	202104377	NGUYỄN THỊ	DUYÊN	02/02/2003	8.7		6.5		6.2		7.9		7.1		8.9		9.3		**7.86**	Khá
17	202104085	NGUYỄN HOÀNG NGÂN	GIANG	03/12/2003	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		**0.00**	Kém
18	202104091	LÊ LƯU MINH	HẰNG	03/08/2003	8.6		7.3		7.1		6.9		7.4		8.6		9.7		**8.03**	Giỏi
19	202104378	VŨ MINH	HẰNG	14/09/2003	8.5		7.6		7.5		7.5		7.0		9.1		9.0		**8.08**	Giỏi
20	202104097	NGUYỄN VĂN THÀNH	HIỆP	17/09/2003	8.2		7.4		7.3		8.1		6.5		9.1		8.8		**7.97**	Khá
21	202104103	PHẠM VŨ	HIẾU	22/12/2003	8.8		7.1		6.8		7.8		6.7		9.3		9.3		**8.04**	Giỏi
22	202104109	NGUYỄN NHƯ	HOA	13/06/2003	8.0		6.0		7.9		7.8		5.8		8.0		8.6		**7.56**	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ và	tên	Ngày sinh	Kỹ năng tổ chức các hoạt động thanh thiếu nhi (3)		Luật Tố tụng hình sự (3)		Luật lao động (3)		Luật Đất đai (3)		Pháp luật về quyền con người (2)		Pháp luật về phòng, chống tham nhũng (2)		Thực tập định hướng nghề nghiệp 1 (4)		Trung bình (20)	Xếp loại
					Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2		
23	202104115	LÒ THỊ	HỒNG	10/09/2003	8.3		7.2		4.7		5.8		5.6		5.9		8.9		**6.83**	Trung bình
24	202104121	LÊ TRẦN	HÙNG	22/10/2003	8.1		5.1		5.6		5.2		6.5		7.2		9.3		**6.83**	Trung bình
25	202104127	TÔ THỊ LAN	HƯƠNG	01/10/2003	8.3		8.1		6.3		7.6		6.5		9.0		9.3		**7.96**	Khá
26	202104133	TRƯƠNG VIỆT	HUY	19/08/2003	8.5		6.9		5.0		7.8		6.4		8.2		9.0		**7.49**	Khá
27	202104139	PHẠM MINH	HUYỀN	18/10/2003	8.1		5.5		6.7		8.5		6.8		6.8		8.8		**7.44**	Khá
28	202104145	LÊ THỊ	KHÁNH	14/11/2003	8.0		7.7		2.9		8.0		7.4		9.2		8.2		**7.29**	Khá
29	202104151	LÒ THỊ VIỆT	KIỀU	08/09/2003	7.8		4.8		6.8		6.3		5.5		6.9		8.3		**6.76**	Trung bình
30	202104157	HOÀNG	LAN	09/10/2003	7.9		4.8		7.1		6.3		7.0		7.1		9.3		**7.19**	Khá
31	202104388	LƯU DIỄM	LINH	12/10/2002	7.9		6.9		5.9		6.9		6.8		8.1		8.8		**7.39**	Khá
32	202104163	NGUYỄN LÊ BẢO	LINH	31/07/2003	0.0		2.9		2.6		0.0		2.4		0.0		0.0		**1.07**	Kém
33	202104390	NGUYỄN PHAN DIỆU	LINH	11/11/2003	8.2		6.3		6.1		6.0		5.9		8.6		8.7		**7.18**	Khá
34	202104169	NGUYỄN THUỲ	LINH	14/05/2003	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		**0.00**	Kém
35	202104175	NGUYỄN TRỌNG BẢO	LONG	24/10/2003	8.1		4.3		5.9		5.7		6.1		7.7		7.9		**6.56**	Trung bình
36	202104181	TRẦN VŨ TUYẾT	MAI	05/02/2003	8.4		5.2		7.3		6.2		7.0		8.4		9.7		**7.55**	Khá
37	202104187	PHẠM VĂN	MINH	07/10/2003	8.1		6.1		6.1		7.3		6.5		6.6		8.7		**7.19**	Khá
38	202104193	NGUYỄN ÁNH	MÙI	09/04/2003	8.4		6.0		7.7		6.9		7.4		8.4		9.2		**7.77**	Khá
39	202104199	VŨ HOÀNG	NAM	04/09/2003	8.3		5.9		6.7		5.8		6.4		6.9		9.3		**7.20**	Khá
40	202104205	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	NGA	10/06/2003	8.3		7.8		6.9		7.8		6.8		8.7		9.3		**8.03**	Giỏi
41	202104211	TRẦN HIẾU	NGHĨA	22/10/2003	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		**0.00**	Kém
42	202104217	NGUYỄN HOÀNG THẢO	NGUYÊN	27/09/2003	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		**0.00**	Kém
43	202104223	HOÀNG THỊ YẾN	NHI	06/08/2003	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		**0.00**	Kém
44	202104229	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	02/01/2003	7.9		6.3		5.5		7.8		7.2		9.0		8.6		**7.47**	Khá
45	202104235	BÙI DUY	PHONG	15/10/2003	8.0		4.9		4.6		5.7		5.9		7.1		8.9		**6.56**	Trung bình
46	202104241	LÊ PHẠM MINH	PHƯƠNG	22/08/2003	8.5		7.6		8.0		8.5		5.9		8.3		9.0		**8.11**	Giỏi
47	202104406	NGUYỄN THU	PHƯƠNG	01/10/2003	8.0		6.3		5.3		8.4		6.1		8.0		8.9		**7.39**	Khá
48	202104247	PHAN THỊ THU	PHƯƠNG	13/02/2003	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		**0.00**	Kém
49	202104407	TRIỆU HỒNG	PHƯỢNG	25/12/2003	8.2		5.6		5.9		6.6		6.1		6.0		8.2		**6.80**	Trung bình

Stt	Mã sinh viên	Họ và	tên	Ngày sinh	Kỹ năng tổ chức các hoạt động thanh thiếu nhi (3)		Luật Tố tụng hình sự (3)		Luật lao động (3)		Luật Đất đai (3)		Pháp luật về quyền con người (2)		Pháp luật về phòng, chống tham nhũng (2)		Thực tập định hướng nghề nghiệp 1 (4)		Trung bình (20)	Xếp loại
					Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2		
50	202104253	TRẦN MẠNH	QUÂN	25/12/2003	8.5		5.5		4.7		4.3		4.9		6.6		9.3		**6.46**	Trung bình
51	202104259	NGUYỄN NGỌC	QUYÊN	12/06/2003	8.9		7.9		8.1		8.3		7.2		9.3		9.0		**8.43**	Giỏi
52	202104265	NGHIÊM NGỌC	QUỲNH	29/01/2003	8.3		6.9		5.8		7.5		6.5		8.2		8.0		**7.35**	Khá
53	202104410	TRÌNH NGÔ NHƯ	QUỲNH	03/05/2003	0.0		6.6		6.4		6.8		4.8		7.4		0.0		**4.19**	Trung bình
54	202104271	DƯƠNG ANH	TÀI	07/03/2003	8.1		5.1		4.9		5.5		4.9		7.1		7.8		**6.30**	Trung bình
55	202104277	NGUYỄN VĂN	THÁI	20/10/2003	8.4		5.5		5.9		7.6		6.2		8.5		9.3		**7.44**	Khá
56	202104283	NGUYỄN THỊ THANH	THANH	26/09/2003	8.3		7.5		7.4		7.6		7.7		7.5		9.7		**8.08**	Giỏi
57	202104412	VŨ THỊ PHƯƠNG	THANH	15/11/2003	8.1		6.7		6.0		7.9		6.7		8.7		9.0		**7.65**	Khá
58	202104289	MAI THỊ HƯƠNG	THÀNH	02/12/2003	8.6		6.8		5.3		6.7		5.2		6.9		8.6		**7.04**	Khá
59	202104413	LƯU THỊ PHƯƠNG	THẢO	19/04/2003	8.2		7.9		7.1		7.6		6.8		9.1		9.0		**8.01**	Giỏi
60	202104295	PHẠM THỊ PHƯƠNG	THẢO	03/07/2003	8.4		7.9		7.6		8.8		7.7		9.6		9.3		**8.50**	Giỏi
61	202104301	DƯƠNG THỊ HOÀI	THU	19/07/2003	8.4		5.7		7.7		7.8		7.4		9.1		9.7		**8.03**	Giỏi
62	202104415	PHẠM THỊ THANH	THUÝ	20/10/2003	8.5		6.2		6.1		6.9		5.8		8.4		8.6		**7.30**	Khá
63	202104307	VŨ THỊ THU	THỦY	10/06/2003	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		**0.00**	Kém
64	202104313	NGUYỄN THANH	TRÀ	19/02/2003	8.3		6.5		6.1		7.8		6.8		9.0		9.0		**7.69**	Khá
65	202104319	MAO THÙY	TRANG	14/09/2003	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		**0.00**	Kém
66	202104325	ĐINH HUY	TRUNG	28/01/2003	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		**0.00**	Kém
67	202104331	NGUYỄN ANH	TUẤN	18/01/2003	6.7		5.8		5.6		7.5		5.5		7.7		8.7		**6.90**	Trung bình
68	202104337	LÒ VĂN	TƯỚNG	10/12/2003	8.0		6.0		5.8		5.6		6.4		9.1		9.2		**7.20**	Khá
69	202104343	LƯỜNG THỊ MAI	UYÊN	22/02/2003	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		9.3		**1.86**	Kém
70	202104349	TRẦN QUỐC	VIỆT	29/03/2003	8.4		5.7		5.9		6.3		5.5		7.3		7.2		**6.67**	Trung bình
71	202104419	ĐỖ TRỌNG	VĨNH	12/04/2003	8.0		5.8		7.6		7.0		7.0		8.4		0.0		**5.80**	Trung bình
72	202104355	NGUYỄN HUYỀN	VY	04/11/2003	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		**0.00**	Kém

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

TL. GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO VÀ CÔNG TÁC SINH VIÊN

Giỏi	13
Khá	31
Trung bình khá	0
Trung bình	15
Yếu	0
Kém	13